

# CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ GIẢI PHÁP ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ GIẢI PHÁP ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET RENEWABLE ENERGY INVESTMENT SOLUTIONS AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIET RENEWABLE ENERGY INVESTMENT SOLUTIONS AND CONSULTING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109871968

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Phòng 203 Tòa nhà A5, An Bình City, số 232 Phạm Văn Đồng, KĐT TP Giao Lư, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 096 6614162

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động môi giới bảo hiểm, chứng khoán; trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                               | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                | 4649 |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 9.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 13. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6820 |
| 14. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động môi giới thương mại<br>- Tư vấn về công nghệ khác, Tư vấn chuyển giao công nghệ, Xúc tiến chuyển giao công nghệ<br>(trừ hoạt động Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán, trừ hoạt động của những nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                        | 7490 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                     | 4690        |
| 16. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                       | 2610        |
| 17. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                   | 2630        |
| 18. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                               | 2640        |
| 19. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                   | 2651        |
| 20. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                   | 2710        |
| 21. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                           | 2720        |
| 22. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                              | 2731        |
| 23. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                        | 2750        |
| 24. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                      | 2790        |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê trạm sạc pin<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 3314        |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          | 3320        |
| 28. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3511(Chính) |
| 29. | Truyền tải và phân phối điện<br>(Trừ hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện)                                                                                                                                                                                                | 3512        |
| 30. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                        | 3520        |
| 31. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                  | 3530        |
| 32. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101        |
| 33. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 35. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 36. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 37. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |
| 40. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                            | 4293        |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 43. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                   | 4312        |
| 44. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 47. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **ĐOÀN THẾ NINH** Giới tính: *Nam*  
 Chức danh: *Giám đốc*  
 Sinh ngày: *16/05/1987* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001087005157*  
 Ngày cấp: *10/07/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*  
 Địa chỉ thường trú: *Căn hộ 409 Khu tập thể C2, ngõ 815 đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
 Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 409 Khu tập thể C2, ngõ 815 đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội